

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: **Sở Công thương**

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Phòng Quản lý năng lượng												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về Quản lý năng lượng												
1	Dương Văn Thận	13/6/1993		Nùng	DTTS	61	77	9	69	27	5	32,00	
II	Phòng Quản lý thương mại												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về Quản lý thương mại tế												
2	Lâm Thu Hường		08/10/2002	Nùng	DTTS	138	78	50	80	59	5	64,00	Dự kiến trúng tuyển
III	Chi cục Quản lý thị trường												
a	Các Đội Quản lý thị trường ; Vị trí việc làm tuyển dụng: Kiểm soát viên thị trường												
3	Nguyễn Văn Hạo	08/10/2002		Tày	DTTS	01	01	33	45	36,6	5	41,60	
4	Hoàng Thu Dung		05/11/1997	Nùng	DTTS	02	02	7	62,5	23,65	5	28,65	
5	Nguyễn Khánh Duy	14/11/2003		Tày	DTTS	03	03	52,5	60	54,75	5	59,75	
6	Tô Thị Hà		15/10/2003	Tày	DTTS	04	04	16,5	79	35,25	5	40,25	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
7	Lương Trọng Nhân	02/3/1995		Nùng	DTTS	05	05	5,5	71,5	25,3	5	30,30	
8	Đình Ngọc Ánh		07/11/2000	Kinh		06	06	61	75	65,2		65,20	Dự kiến trúng tuyển
9	Nguyễn Công Phú	17/4/2002		Kinh		07	07	2	40	13,4		13,40	
10	Lã Ngọc Thức	19/02/1997		Nùng	DTTS	08	08	2	30	10,4	5	15,40	
11	Nguyễn Hồng Nhung		20/10/2002	Tày	DTTS	09	09	32	62,5	41,15	5	46,15	
12	Vũ Thành Hưng	02/12/2002		Kinh		10	10	36	82,5	49,95		49,95	
13	Triệu Lan Phương		11/7/2003	Nùng	DTTS	11	11	33	81,5	47,55	5	52,55	
14	Triệu Anh Tuấn	14/7/1994		Nùng	DTTS	12	12	59	60	59,3	5	64,30	
15	Hoàng Tuấn Hùng	03/11/1996		Tày	DTTS	13	13	31,5	60	40,05	5	45,05	
16	Chu Thị Nhung		18/01/1997	Tày	DTTS	14	14	20	Bỏ thi	14	5	19,00	
17	Chu Hà Phương		20/11/2002	Tày	DTTS	15	15	9	71,5	27,75	5	32,75	
18	Bé Thị Huyền		24/9/1995	Tày	DTTS	16	16	13,5	35	19,95	5	24,95	
19	Đường Hoàng Mai		13/7/2001	Tày	DTTS	17	17	15,25	70	31,675	5	36,68	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
20	Nguyễn Vũ Mai Hoa		27/02/2003	Kinh		18	18	2,5	42,5	14,5		14,50	
21	Hứa Bảo Ngọc		31/8/2003	Nùng	DTTS	19	19	31	65	41,2	5	46,20	
22	Nông Thị Hoài		02/01/2001	Tày	DTTS	20	20	50,5	89	62,05	5	67,05	Dự kiến trúng tuyển
23	Lăng Thị Hồng Hạ		21/10/2003	Nùng	DTTS	21	21	26	45	31,7	5	36,70	
24	Hứa Thị Ngọc Bích		12/9/1996	Nùng	DTTS	22	22	24	Bò thi	16,8	5	21,80	
25	Hoàng Văn Nhận	04/9/1999		Kinh		23	23	65,5	78,5	69,4		69,40	Dự kiến trúng tuyển
26	Tô Lương Thúy Hằng		17/12/2003	Nùng	DTTS	24	24	14	60,5	27,95	5	32,95	
27	Nguyễn Thùy Trang		22/4/2002	Nùng	DTTS	25		Bò thi					
28	Tạ Ngọc Mai		02/11/2003	Tày	DTTS	26	25	7	30	13,9	5	18,90	
29	Nông Thị Bích Bản		21/10/1994	Nùng	DTTS	27	26	58,5	83,5	66	5	71,00	Dự kiến trúng tuyển
30	Hoàng Diệu Ly		19/10/2002	Tày	DTTS	28	27	13	69	29,8	5	34,80	
31	Hà Thùy Linh		03/5/1997	Tày	DTTS	29	28	50	70	56	5	61,00	
32	Lương Quỳnh Anh		01/01/2000	Tày	DTTS	30	29	18	62	31,2	5	36,20	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
33	Cao Thanh Nhã		28/02/2001	Tày	DTTS	31	30	17,5	Bò thi	12,25	5	17,25	
34	Đậu Quỳnh Trang		13/10/2003	Tày	DTTS	32	31	26,5	40	30,55	5	35,55	
35	Nguyễn Thị Hồng Nhung		26/01/2000	Kinh		33	32	83,5	58,5	76		76,00	Dự kiến trúng tuyển
36	Trình Hoàng Khiêm	27/9/1996		Nùng	DTTS	34	33	59	79	65	5	70,00	Dự kiến trúng tuyển
37	Mã Thị Mai Anh		25/10/1999	Tày	DTTS	35	34	23	55	32,6	5	37,60	
38	Triệu Hà Bích Phượng		08/6/2002	Nùng	DTTS	36	35	13	70,5	30,25	5	35,25	
39	Lương Trọng Đại	27/9/1993		Kinh		37	36	63,5	75	66,95		66,95	Dự kiến trúng tuyển
40	Hoàng Mỹ Trinh		20/9/1999	Nùng	DTTS	38		Bò thi					
41	Hoàng Việt Hưng	23/9/1999		Tày	DTTS	39	37	1,5	Bò thi	1,05	5	6,05	
42	Đình Hoàng Thục Anh		04/11/2002	Tày	DTTS	40	38	20,5	85	39,85	5	44,85	
43	Hoàng Tổng Khánh Quân	19/02/2001		Tày	DTTS	41	39	2	62	20	5	25,00	
44	Tô Minh Dũng	26/7/1997		Tày	DTTS	42	40	3	40	14,1	5	19,10	
45	Hoàng Thanh Lam		24/5/1999	Tày	DTTS	43	41	21,5	52,5	30,8	5	35,80	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
46	Trần Mai Hương		17/7/1997	Tày	DTTS	44	42	9	15	10,8	5	15,80	
47	Bé Bích Diệp		08/12/1998	Tày	DTTS	45	43	0	Bỏ thi	0	5	5,00	
48	Trần Đức Trịnh	26/9/2001		Nùng	DTTS	46	44	5	55,5	20,15	5	25,15	
49	Trịnh Long Tuấn	21/5/2000		Nùng	DTTS	47	45	1	30	9,7	5	14,70	
50	Bùi Thị Diễm		26/12/1995	Tày	DTTS	48	46	51,5	62,5	54,8	5	59,80	
51	Nguyễn Như Quỳnh		09/7/1997	Nùng	DTTS	49	47	3	72	23,7	5	28,70	
52	Nguyễn Quang Huy	25/8/2001		Kinh		50	48	5	62,5	22,25		22,25	
53	Hoàng Văn Trí	06/7/1996		Tày	DTTS	51	49	21,5	50	30,05	5	35,05	
54	Triệu Thị Phụng		15/5/1998	Nùng	DTTS	52	50	20	81	38,3	5	43,30	
55	Vi Thanh Thư		16/3/2001	Tày	DTTS	53	51	16	45	24,7	5	29,70	
56	Trần Minh Ngọc	24/4/1995		Tày	DTTS	54	52	29,5	71	41,95	5	46,95	
57	Hà Thu Trang		24/11/2001	Kinh		55	53	59	71,5	62,75		62,75	
58	Tô Thị Thanh Thảo		13/3/1997	Tày	DTTS	56	54	57	70	60,9	5	65,90	Dự kiến trúng tuyển

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
59	Bé Phương Diễm		20/7/1998	Tày	DTTS	57	55	3	67,5	22,35	5	27,35	
60	Đào Nguyễn Phương Mai		18/4/2003	Tày	DTTS	58	56	1	30	9,7	5	14,70	
61	Phạm Tuấn Mạnh	25/08/2001		Tày	DTTS	59	57	2	35	11,9	5	16,90	
62	Nguyễn Thủy Tiên		19/01/2002	Kinh		60	58	14	Bỏ thi	9,8		9,80	
63	Trần Hoàng Yên		07/4/2001	Nùng	DTTS	62	59	15,5	65,5	30,5	5	35,50	
64	Nông Thu Trang		15/4/1997	Tày	DTTS	63	60	41,5	57	46,15	5	51,15	
65	Bé Hải Hằng		24/9/1995	Tày	DTTS	64	61	38	67,5	46,85	5	51,85	
66	Tổng Thành Nam	01/12/2001		Kinh		65	62	21,5	50	30,05		30,05	
67	Nguyễn Văn Mạnh	05/01/2000		Kinh		66	63	21	60	32,7		32,70	
68	Đỗ Xuân Huy	23/9/1997		Kinh		67	64	19,5	Bỏ thi	13,65		13,65	
69	Đỗ Quang Thiệu	26/01/2002		Kinh		68	65	22	72,5	37,15		37,15	
70	Vi Thị Oanh		05/12/1994	Nùng	DTTS	69	66	30	64,5	40,35	5	45,35	
71	Đỗ Hà Quỳnh Anh		14/11/2001	Kinh		70	67	18,5	57,5	30,2		30,20	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
72	Bé Quốc Hưng	21/6/2000		Tày	DTTS	71		Bỏ thi					
73	Lương Thị Thanh Trà		05/3/2002	Tày	DTTS	72	68	80	64	75,2	5	80,20	Dự kiến trúng tuyển
74	Huỳnh Ngọc Phượng		12/7/1999	Tày	DTTS	73	69	22,5	50	30,75	5	35,75	
75	Hà Thị Phương Loan		03/10/2001	Tày	DTTS	74	70	12	50	23,4	5	28,40	
76	Hoàng Minh Dũng	26/9/1998		Tày	DTTS	75	71	22	57,5	32,65	5	37,65	
77	Nguyễn Thị Liệu		06/01/1992	Kinh		76	72	17,5	Bỏ thi	12,25		12,25	
78	Nguyễn Thị Hương Quỳnh		08/9/2001	Kinh		77	73	8	56,5	22,55		22,55	
79	Nông Tâm Đan		06/8/2003	Nùng	DTTS	78	74	22,5	55	32,25	5	37,25	
80	Dương Đức Lộc	28/10/1995		Tày	DTTS	79	75	18	63	31,5	5	36,50	
b	Phòng Tổ chức - Hành chính; Vị trí việc làm tuyển dụng: Văn thư viên												
81	Hoàng Thị Lan		24/11/1995	Nùng	DTTS	80	76	28	84	44,8	5	49,80	

Tổng số 81 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTĐ ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Phòng Quản lý Đất đai												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về đo đạc và bản đồ												
1	Trần Quốc Đạt	12/4/1994		Kinh		82	138	20	69	34,7		34,70	
II	Phòng Quản lý Môi trường và Khoáng sản												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về khoáng sản												
2	Bùi Văn Trang	29/9/1993		Kinh		83	139	28	61	37,9		37,90	
III	Chi cục Kiểm lâm												
a	Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên; Vị trí việc làm tuyển dụng: Kiểm lâm viên												
3	Trương Thùy Linh		26/02/1999	Kinh		84	140	40	85	53,5		53,50	
4	Nguyễn Thị Hà		30/3/1995	Tày	DTTS	85	141	41	50	43,7	5	48,70	
5	Vi Thị Lan Uyên		15/12/1996	Tày	DTTS	86	142	13	Bỏ thi	9,1	5	14,10	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
6	Ngô Thảo Nguyên		18/02/2002	Nùng	DTTS	87	143	14	Bỏ thi	9,8	5	14,80	
7	Nguyễn Duy Khánh	26/12/1992		Tày	DTTS	88	144	22	50	30,4	5	35,40	
b	Hạt Kiểm lâm khu vực Lộc Bình; Vị trí việc làm tuyển dụng: Kiểm lâm viên												
8	Đặng Bích Ngọc		03/10/2003	Kinh		89	145	26	57,5	35,45		35,45	
9	Lâm Thị Vượng		19/8/1996	Nùng	DTTS	90	146	41	30	37,7	5	42,70	
c	Hạt Kiểm lâm khu vực Chi Lăng; Vị trí việc làm tuyển dụng: Kiểm lâm viên												
10	Hoàng Thị Trâm		27/12/2001	Nùng	Con thương binh, DTTS	91	147	37,5	37,5	37,5	5	42,50	
11	Hoàng Bảo Thượng	14/10/1998		Nùng	DTTS	92	148	20	60	32	5	37,00	
d	Hạt Kiểm lâm khu vực Văn Lãng; Vị trí việc làm tuyển dụng: Kiểm lâm viên												
12	Lê Lưu Lợi	25/8/1996		Tày	DTTS	93	149	28	61	37,9	5	42,90	
13	Lục Thị Thu Hoài	09/11/1997		Nùng	DTTS	94	150	60,75	61	60,825	5	65,83	
14	Hoàng Văn Doanh	15/3/1995		Tày	DTTS	95	151	66	56,5	63,15	5	68,15	Dự kiến trúng tuyển
e	Hạt Kiểm lâm khu vực Văn Quan; Vị trí việc làm tuyển dụng: Kiểm lâm viên												
15	La Thu Huyền		23/5/2000	Tày	DTTS	96	152	51,5	72,5	57,8	5	62,80	Dự kiến trúng tuyển

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
16	Hứa Kim Chi		01/01/2000	Nùng	DTTS	97	153	25,25	56,5	34,625	5	39,63	
17	Hoàng Văn Định	15/2/1990		Tày	DTTS	98	154	23,5	60	34,45	5	39,45	

Tổng số 17 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Sở Nội vụ

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Văn phòng Sở												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về tổng hợp												
1	Nông Thị Điệp		09/3/2003	Nùng	DTTS	112	283	60	82,5	66,75	5	71,75	Dự kiến trúng tuyển
2	Cao Điệp Linh		08/8/2001	Tày	DTTS	113	284	10,5	86	33,15	5	38,15	
3	Hoàng Thu Huyền		28/6/2001	Tày	DTTS	114	285	18,5	80,5	37,1	5	42,10	
4	Đặng Ngân Quỳnh		28/10/1991	Tày	DTTS	115	286	18	80	36,6	5	41,60	
5	Nguyễn Việt Bắc	17/7/2003		Tày	DTTS	116	287	11	73,5	29,75	5	34,75	
6	Sầm Thị Bích		03/01/1995	Nùng	DTTS	117	288	16	65,5	30,85	5	35,85	
7	Nguyễn Hồ Hạnh		12/6/2002	Kinh		118	289	65,5	80	69,85		69,85	
8	Dương Thị Mai		17-4-2002	Tày	DTTS	119	290	11	65	27,2	5	32,20	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
II	Phòng Xây dựng chính quyền và Văn thư, lưu trữ												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ												
9	Lưu Thị Thúy Ngân		06/10/2000	Tày	DTTS	81	282	40,5	71,5	49,8	5	54,80	

Tổng số 09 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Sở Tư pháp

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Phòng Nghiệp vụ II												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về hành chính tư pháp												
1	Lý Thị Cương		17/5/2003	Sán chi	DTTS	142	274	50	57,5	52,25	5	57,25	
2	Chúng Thị Minh Hiếu		22/9/2001	Tày	DTTS	143	275	17	Bỏ thi	11,9	5	16,90	
3	Hoàng Quốc Khánh	01/9/2003		Nùng	DTTS	144	276	55	52,5	54,25	5	59,25	
4	Hoàng Thị Nhớ		08/12/2000	Nùng	DTTS	145	277	62	60	61,4	5	66,40	
5	Nguyễn Minh Thư		12/8/2003	Tày	DTTS	146	278	65,5	80	69,85	5	74,85	Dự kiến trúng tuyển
6	Đặng Thị Hà		16/9/1998	Nùng	DTTS	147	279	55	60,5	56,65	5	61,65	
7	Nguyễn Thị Nguyệt		08/12/2002	Tày	DTTS	148	280	17	61,5	30,35	5	35,35	
8	Hà Phương Lan		26/01/2001	Tày	DTTS	149	281	55	67,5	58,75	5	63,75	

Tổng số 08 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Thanh tra tỉnh

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTĐ ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Văn phòng												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về tổng hợp												
1	Trần Thị Tý		08/8/1989	Kinh		120	155	29,5	50	35,65		35,65	
2	Đặng Thị Nhật Lệ		08/8/1999	Kinh		121	156	13,5	45	22,95		22,95	
3	Phạm Hoàng Minh Quân	13/11/1996		Kinh		122	157	73	57,5	68,35		68,35	
4	Lương Hữu Kiên	26/02/2001		Tày	DTTS	123	158	11	45	21,2	5	26,20	
5	Nguyễn Linh Chi		20/10/1998	Kinh		124	159	71,5	65	69,55		69,55	Dự kiến trúng tuyển
6	Phan Lê Phương Anh		06/12/1999	Nùng	DTTS	125	160	11	70	28,7	5	33,70	
7	Nguyễn Thùy Trang		01/02/2000	Nùng	DTTS	126	161	33	80	47,1	5	52,10	
8	Nông Thị Thu Kiều		23/8/2002	Nùng	DTTS	127	162	11,5	50	23,05	5	28,05	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
b	Vị trí việc làm tuyển dụng: quản lý công nghệ thông tin												
9	Vi Thị Thu Hương		24/8/1991	Tày	DTTS	150	163	51	48	50,1	5	55,10	
10	Vũ Trọng Hiếu	15/3/1986		Tày	DTTS	151	164	18	47,5	26,85	5	31,85	
11	Nông Văn Khánh	27/01/1997		Nùng	DTTS	152	165	11	60	25,7	5	30,70	
12	Vũ Đức Trung	23/9/2003		Kinh		153	166	10	Bỏ thi	7		7,00	
13	Hoàng Tiến Đạt	15/9/1994		Tày	DTTS	154	167	12	27,5	16,65	5	21,65	
14	Phạm Thị Nga		15/12/1990	Kinh		155	168	19	37,5	24,55		24,55	
15	Hoàng Thị Hoài		01/3/2003	Tày	DTTS	156	169	34	64	43	5	48,00	
II	Phòng Giám sát, Thẩm định và Xử lý sau thanh tra												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
16	Lã Thị Huyền		17/12/1999	Nùng	DTTS	178	190	57	51	55,2	5	60,20	
17	Đào Việt Hoàng	29/3/1998		Kinh		179	191	17	Bỏ thi	11,9		11,90	
18	Lộc Thu Thảo		27/7/1994	Tày	DTTS	180	192	78	85	80,1	5	85,10	Dự kiến trúng tuyển

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
19	Vũ Nguyễn Minh Châu		04/4/1997	Kinh		181	193	11,5	40	20,05		20,05	
20	Đỗ Mai Khuyên		02/01/2001	Kinh		182	194	17	55	28,4		28,40	
III	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực												
21	Lương Thị Hải Yến		18/3/2003	Tày	DTTS	198	209	32,5	41	35,05	5	40,05	
22	Hoàng Thế Định	20/5/1992		Tày	DTTS	199	210	12	17,5	13,65	5	18,65	
23	Trần Bảo Ngọc		14/6/2000	Kinh		200	211	50,5	47,5	49,6		49,60	
24	Lương Hùng Vương	25/3/1995		Tày	DTTS	201	212	20,5	30	23,35	5	28,35	
25	Đào Ngọc Anh		07/3/2001	Kinh		202	213	29	38,5	31,85		31,85	
26	Dương Thị Hồng Duyên		12/6/2003	Tày	DTTS	203	214	27	37,5	30,15	5	35,15	
27	Đỗ Minh Hiếu	07/11/2001		Kinh		204	215	10	5	8,5		8,50	
28	Mã Thị Thu Hằng		09/3/1989	Nùng	DTTS	205	216	21	35	25,2	5	30,20	
29	Vy Thị Trà		17/02/1999	Nùng	DTTS	206	217	28	54	35,8	5	40,80	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
30	Nguyễn Thu Thương		28/12/2002	Tày	DTTS	207	218	5	Bỏ thi	3,5	5	8,50	
IV	Phòng Nghiệp vụ I												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
31	Lê Hồng Thanh		13/8/1999	Kinh		158	170	25,5	50	32,85		32,85	
32	Nguyễn Thị Liễu		18/8/1995	Tày	DTTS	159	171	9,5	45	20,15	5	25,15	
33	Phạm Minh Quân	07/10/1999		Kinh		160	172	20	27,5	22,25		22,25	
34	Lành Hữu Thắng	17/02/1996		Tày	DTTS	161	173	44	35	41,3	5	46,30	
35	Nông Văn Đoàn	28/5/1985		Nùng	DTTS	162	174	33,5	50	38,45	5	43,45	
36	Linh Văn Hoàng	10/11/1990		Nùng	DTTS	163	175	23	52,5	31,85	5	36,85	
b	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về tiếp công dân, xử lý đơn												
37	Nguyễn Hữu Khang	06/3/2000		Kinh	Hoàn thành NVQS	164	176	12	Bỏ thi	8,4	2,5	10,90	
38	Đỗ Văn Trường	11/12/1997		Tày	DTTS	165	177	20	37,5	25,25	5	30,25	
39	Nguyễn Minh Đức	26/02/2001		Kinh		166	178	18	30	21,6		21,60	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
40	Hà Minh Thuận	25/02/2002		Tày	DTTS	167	179	12	35	18,9	5	23,90	
41	Triệu Thị Nga		15/6/1994	Dao	DTTS	168	180	28	73,5	41,65	5	46,65	
V	Phòng Nghiệp vụ II												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
42	Hoàng Trọng Bằng	01/6/1994		Tày	DTTS	169	181	17	62,5	30,65	5	35,65	
43	Đặng Minh Hoàng	01/02/1997		Cao Lan	DTTS	170	182	20	42,5	26,75	5	31,75	
44	Sái Nguyên Anh	29/11/1999		Tày	DTTS	171	183	23,5	80	40,45	5	45,45	
45	Nguyễn Viết Thành	25/9/1998		Kinh		172	184	8	42	18,2		18,20	
46	Nguyễn Mã Quốc Anh	14/10/1999		Tày	DTTS	173	185	12	Bỏ thi	8,4	5	13,40	
b	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo												
47	Vi Khánh Huy	03/8/1995		Tày	DTTS	174	186	51,5	45	49,55	5	54,55	
48	Nông Đức Minh	06/3/2001		Tày	DTTS	175	187	37,5	65	45,75	5	50,75	
49	Đậu Trường Khánh	17/11/1996		Kinh		176	188	23,5	61,5	34,9		34,90	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
50	Nông Ngọc Nhất	21/4/1992		Tày	DTTS	177	189	57	51,5	55,35	5	60,35	Dự kiến trúng tuyển
VI	Phòng Nghiệp vụ III												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
51	Nông Đức Thắng	11/11/1995		Tày	DTTS	218	229	55	75	61	5	66,00	Dự kiến trúng tuyển
52	Hoàng Hải Yên		21/11/2000	Nùng	DTTS	219	230	21	75	37,2	5	42,20	
53	Vũ Quỳnh Trang		18/5/1993	Tày	DTTS	220	231	27	55	35,4	5	40,40	
54	Trần Thị Quỳnh		09/12/1990	Nùng	DTTS	221	232	54,5	45	51,65	5	56,65	
55	Nguyễn Tiến Thành	03/02/2000		Tày	DTTS	222	233	42	50	44,4	5	49,40	
56	Ngô Mai Thảo		12/12/1997	Tày	DTTS	223	234	28	30	28,6	5	33,60	
57	Dương Ngọc Mai		29/01/1992	Tày	DTTS	224	235	32,5	50	37,75	5	42,75	
58	Lương Thị Huệ		01/01/1995	Nùng	DTTS	225		Bỏ thi					
59	Lộc Thị Kim Chi		05/10/1991	Nùng	DTTS	226	236	31	30	30,7	5	35,70	
60	Vương Thị Khánh Linh		08/3/1998	Kinh		227	237	13	30	18,1		18,10	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
b	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về tiếp công dân, xử lý đơn												
61	Vũ Văn Quân	01/7/1994		Kinh		228	238	26,5	50	33,55		33,55	
62	Hoàng Đức Mạnh	14/12/1997		Nùng	DTTS	229	239	38	30	35,6	5	40,60	
63	Nguyễn Hạnh Yên Nhi		28/4/1999	Kinh		230	240	83	85	83,6		83,60	Dự kiến trúng tuyển
VII	Phòng Nghiệp vụ IV												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
64	Nguyễn Thị Thúy		06/5/1991	Kinh		183	195	32	42,5	35,15		35,15	
65	Mã Thị Phương Lan		03/12/1994	Nùng	DTTS	184	196	36,5	61,5	44	5	49,00	
66	Nguyễn Thiện Tuấn	10/4/1992		Kinh		185	197	13,5	Bỏ thi	9,45		9,45	
67	Hoàng Văn Chương	06/4/1995		Kinh	Hoàn thành NVCA	186	198	2,5	30	10,75	2,5	13,25	
68	Lâm Thị Thu Hương		07/5/2001	Nùng	DTTS	187	199	25	Bỏ thi	17,5	5	22,50	
69	Giàng A Súa	28/7/1998		H'Mông	DTTS	188	200	19,5	71,5	35,1	5	40,10	
70	Vũ Thành Công	21/9/2003		Kinh		189	201	13	Bỏ thi	9,1		9,10	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
71	Kiều Hồng Sơn	11/9/1996		Kinh		190	202	40	Bỏ thi	28		28,00	
72	Nguyễn Mạnh Khoa	08/11/2000		Kinh		191	203	12	78	31,8		31,80	
73	Đỗ Văn Tuyền	08/4/1998		Kinh		192		Bỏ thi					
74	Nguyễn Thị Nhật Mai		05/12/2002	Tày	DTTS	193	204	53,5	75,5	60,1	5	65,10	Dự kiến trúng tuyển
75	Hà Duy Ngọc	11/6/2002		Tày	DTTS	194	205	5	Bỏ thi	3,5	5	8,50	
76	Dương Thanh Nhiệm		18/8/1997	Tày	DTTS	195	206	25,5	45	31,35	5	36,35	
77	Đỗ Văn Hiền	24/9/1999		Nùng	DTTS	196	207	15	47	24,6	5	29,60	
78	Lâm Quỳnh Trang		30/4/2002	Nùng	DTTS	197	208	11,5	46	21,85	5	26,85	
VIII	Phòng Nghiệp vụ V												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
79	Hoàng Thị Thanh Huyền		23/5/1998	Tày	DTTS	208	219	50,5	57	52,45	5	57,45	
80	Hứa Hùng Tráng	15/8/2000		Nùng	DTTS	209	220	17	40	23,9	5	28,90	
81	Hoàng Thùy Linh		08/9/2001	Tày	DTTS	210	221	36	56,5	42,15	5	47,15	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
82	Nông Thị Nhân Quý		03/12/2002	Tày	DTTS	211	222	29	67,5	40,55	5	45,55	
83	Đặng Thu Hoài		13/10/1987	Nùng	DTTS	212	223	27	45	32,4	5	37,40	
84	Nguyễn Phương Thu		02/9/2001	Kinh		213	224	21	61,5	33,15		33,15	
85	Đàm Văn Độ	20/3/1985		Nùng	DTTS	214	225	62,5	47,5	58	5	63,00	
86	Ma Hồng Hạnh		21/01/2002	Tày	DTTS	215	226	26	51,5	33,65	5	38,65	
87	Hoàng Thị Phương Thảo		09/6/1998	Tày	DTTS	216	227	75	60	70,5	5	75,50	Dự kiến trúng tuyển
88	Hoàng Thu Ngân		24/02/1998	Nùng	DTTS	217	228	60,5	71,5	63,8	5	68,80	
IX	Phòng Nghiệp vụ VI												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác thanh tra												
89	Phùng Ngọc Thùy Linh		04-01-2001	Kinh		231	241	31	77,5	44,95		44,95	
90	Trịnh Hương Giang		05/4/1999	Tày	DTTS	232	242	50,5	75	57,85	5	62,85	Dự kiến trúng tuyển
91	Nguyễn Thị Mai Lan		10/10/1994	Tày	DTTS	233		Bỏ thi					
92	Bùi Đức Trọng	28/4/1999		Kinh		234	243	18	53,5	28,65		28,65	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
93	Triệu Phúc Mạnh	04/5/2001		Nùng	DTTS	235	244	50,5	47	49,45	5	54,45	
94	Hoàng Thuỳ Phương		14/12/2000	Nùng	DTTS	236	245	26	67	38,3	5	43,30	
95	Lý Thị Nhung		15/8/2001	Nùng	DTTS	237	246	25	43	30,4	5	35,40	

Tổng số 95 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Sở Tài chính

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Phòng Quản lý ngân sách												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý ngân sách nhà nước												
1	Phạm Thị Hải Yến		17/4/2002	Kinh		258	108	64,5	55	61,65		61,65	
2	Vi Ngọc Bình	25/11/1999		Tày	DTTS	259	109	17	30	20,9	5	25,90	
3	Nguyễn Vũ Hồng Hải		21/01/2003	Kinh		260	110	14	30	18,8		18,80	
4	Vi Khánh Linh		15/12/2002	Tày	DTTS	261	111	1	30	9,7	5	14,70	
5	Vy Phương Nguyên		23/10/1990	Tày	DTTS	262	112	17,5	Bỏ thi	12,25	5	17,25	
6	Nguyễn Hiền Ninh		20/7/1999	Kinh		263	113	19,5	55	30,15		30,15	
7	Đặng Thạch Mai Linh		16/03/2003	Kinh		264	114	16	45	24,7		24,70	
8	Đoàn Nguyễn Phương Linh		18/10/2003	Kinh		265	115	2,5	55	18,25		18,25	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
9	Nguyễn Quang Huy	10/7/1995		Kinh		266	116	16	30	20,2		20,20	
10	Nguyễn Hải Chi		27/02/2002	Kinh		267	117	53	86	62,9		62,90	Dự kiến trúng tuyển
II	Phòng Quản lý giá và công sản												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý tài sản công												
11	Trần Lê Thanh Trúc		22/09/1999	Kinh		238	95	40,5	81,5	52,8		52,80	
12	Trần Thị Phương Chi		15/09/2002	Sán Diu	DTTS	239	96	11	80	31,7	5	36,70	
13	Hứa Phương Diệp		11/02/2003	Nùng	DTTS	240	97	30	70,5	42,15	5	47,15	
14	Phạm Thị Lệ Giang		08/01/1992	Tày	DTTS	241	98	13,5	66,5	29,4	5	34,40	
15	Lương Thị Ngọc Quỳnh		08/03/2003	Tày	DTTS	242	99	24,5	66,5	37,1	5	42,10	
III	Phòng Tài chính đầu tư												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý tài chính đầu tư												
16	Đồng Lan Hương		09/01/1995	Kinh		276	126	38	83	51,5		51,50	
17	Đỗ Nhật Cường	12/06/2002		Kinh		277	127	8	74	27,8		27,80	
18	Hoàng Minh Tuấn	09/06/1998		Tày	DTTS	278	128	23	Bỏ thi	16,1	5	21,10	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
19	Vi Tiến Đạt	23/11/2003		Tày	DTTS	279	129	56	86,5	65,15	5	70,15	Dự kiến trúng tuyển
20	Đàm Thị Huệ		14/11/1997	Nùng	DTTS	280	130	24	57,5	34,05	5	39,05	
IV	Phòng Quản lý đầu tư công												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý đầu tư												
21	Nguyễn Thị Thanh Tâm		30/03/2003	Tày	DTTS	281	131	8	Bỏ thi	5,6	5	10,60	
22	Nguyễn Công Hoà	11/07/1988		Tày	DTTS	282	132	8	50	20,6	5	25,60	
23	Hoàng Văn Vương	28/02/1998		Tày	DTTS	283	133	6	50	19,2	5	24,20	
24	Nông Đặng Minh Châu		23/12/2002	Tày	DTTS	284	134	9	81,5	30,75	5	35,75	
25	Phạm Thu Trang		06/01/2001	Kinh		285	135	22	82,5	40,15		40,15	
26	Vũ Ngọc Hà		24/08/1996	Kinh		286	136	8	50	20,6		20,60	
27	Vi Hồng Ngọc		25/07/2003	Nùng	DTTS	287	137	16	50	26,2	5	31,20	
V	Phòng Quản lý đầu tư ngoài ngân sách												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại												
28	Liễu Thị Phương		09/11/2001	Tày	DTTS	139	92	5,5	79	27,55	5	32,55	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phòng vấn	Thi viết	Thi phòng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phòng vấn x 30%)			
39	Vũ Thị Quỳnh Hoa		13/05/2001	Kinh		268	118	81	80	80,7		80,70	Dự kiến trúng tuyển
40	Mã Thị Chuyên		08/01/2004	Nùng	DTTS	269	119	41,5	50	44,05	5	49,05	
41	Lô Thanh Tú		06/10/2003	Nùng	DTTS	270	120	4	40	14,8	5	19,80	
42	An Phương Chi		05/12/2003	Tày	DTTS	271	121	11	37,5	18,95	5	23,95	
43	Nông Thị Kiều Oanh		02/04/2001	Tày	DTTS	272	122	0	Bỏ thi	0	5	5,00	
44	Phạm Thùy Dương		29/10/2003	Kinh		273	123	8	55	22,1		22,10	
45	Triệu Thị Hạnh		12/10/1988	Nùng	DTTS	274	124	0	Bỏ thi	0	5	5,00	
46	Chu Hoàng Sơn	12/8/2003		Nùng	DTTS	275	125	0	30	9	5	14,00	
VIII	Văn phòng												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về Pháp chế												
47	Lộc Thị Vân Anh		20/04/2001	Nùng	DTTS	99	79	41	55	45,2	5	50,20	
48	Bế Thị Thư		28/08/1999	Tày	DTTS	100	80	10	55	23,5	5	28,50	
49	Hoàng Thị Phương Anh		21/10/1999	Nùng	DTTS	101	81	16	30	20,2	5	25,20	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
50	Nông Thị Duyên		14/03/2000	Tày	DTTS	102	82	24,5	50	32,15	5	37,15	
51	Phạm Cao Phương Anh		03/3/2002	Kinh		103	83	21,5	65	34,55		34,55	
52	Lâm Tú Ngọc		30/6/2001	Nùng	DTTS	104	84	27,5	40	31,25	5	36,25	
53	Nông Phương Trang		27/08/1999	Tày	DTTS	105	85	13	45	22,6	5	27,60	
54	Lăng Thùy Trang		27/11/1997	Nùng	DTTS	106	86	15	25	18	5	23,00	
55	Lương Thị Hà Phương		06/06/1993	Tày	DTTS	107	87	16,5	70	32,55	5	37,55	
56	Nguyễn Thị Phương Mai		15/12/1995	Kinh		108	88	26	80	42,2		42,20	
57	Long Thị Nguyệt		14/04/1999	Nùng	DTTS	109	89	13	Bỏ thi	9,1	5	14,10	
58	Ngô Thị Tuyền		16/09/1998	Nùng	DTTS	110	90	9	30	15,3	5	20,30	
59	Vương Thùy Dung		18/12/1992	Nùng	DTTS	111	91	8	Bỏ thi	5,6	5	10,60	

Tổng số 59 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Phòng Quản lý Thông tin, Báo chí và Gia đình												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở												
1	Hoàng Văn Thư	22/9/1991		Tày	DTTS	157	273	18	66,5	32,55	5	37,55	

Tổng số 01 thí sinh./.

PHỤ LỤC
ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2) KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

Tên cơ quan, đơn vị: Sở Ngoại vụ

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày /01/2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2025)

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9+10	12	13=11+12	14
I	Phòng Lãnh sự - Quản lý biên giới												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ quốc gia												
1	Hoàng Anh Thơ		14/8/2002	Nùng	DTTS	288	247	11	83	32,6	5	37,60	
2	Hoàng Thị Na		30/9/2002	Tày	DTTS	289	248	35,5	76	47,65	5	52,65	
3	Đông Thị Ngọc Hiền		28/02/2003	Tày	DTTS	290	249	27	81	43,2	5	48,20	
b	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về biên giới, lãnh thổ quốc gia												
4	Hoàng Thị Yến		07/8/2000	Tày	DTTS	291	250	61,5	65	62,55	5	67,55	Dự kiến trúng tuyển
5	Hà Giang Oanh		16/8/2001	Nùng	DTTS	292	251	6	53	20,1	5	25,10	
6	Triệu Thị Tuyết		27/12/1999	Nùng	DTTS	293	252	25	Bỏ thi	17,5	5	22,50	
7	Nông Ánh Thơ		17/11/2002	Nùng	DTTS	294	253	10	Bỏ thi	7	5	12,00	
8	Triệu Thúy Mai		05/3/2000	Dao	DTTS	295	254	26,5	71,5	40	5	45,00	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
II	Hợp tác Quốc tế -Văn phòng												
a	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về ngoại giao nhà nước												
9	Nguyễn Anh Thơ		09/8/2001	Tày	DTTS	296	255	50,5	76	58,15	5	63,15	Dự kiến trúng tuyển
10	Phùng Thị Mai Oanh		08/01/2003	Nùng	DTTS	297	256	22	68	35,8	5	40,80	
11	Nông Thuý Nhi		11/10/1998	Nùng	DTTS	298		Bỏ thi					
b	Vị trí việc làm tuyển dụng: Chuyên viên về công tác pháp chế												
12	Đỗ Khánh Huyền		09/7/2002	Tày	DTTS	128	257	32	64,5	41,75	5	46,75	
13	Hà Lan Phương		18/12/2000	Kinh		129	258	10,5	43	20,25		20,25	
14	Lê Hoàng Dũng	28/3/1995		Kinh		130	259	11	63,5	26,75		26,75	
15	Ngô Minh Quỳnh		04/12/1998	Kinh		131	260	9	51	21,6		21,60	
16	Ma Nguyên Hạ		31/10/1999	Tày	DTTS	132	261	15,5	54,5	27,2	5	32,20	
17	Lục Thị Mai Huế		25/4/2003	Tày	DTTS	133		Bỏ thi					
18	Phạm Hùng Việt	14/3/2003		Tày	DTTS	134	262	21	70,5	35,85	5	40,85	
19	Phan Văn Tân	13/01/2001		Nùng	DTTS	135	263	5	53,5	19,55	5	24,55	

STT	Vị trí việc làm tuyển dụng/Họ và tên thí sinh đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng (nếu có)	Số báo danh		Điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành			Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM	Ghi chú
		Nam	Nữ			Thi viết	Thi phỏng vấn	Thi viết	Thi phỏng vấn	Điểm quy đổi = (điểm viết x 70%) + (điểm phỏng vấn x 30%)			
20	Ngô Minh Ngọc		14/7/2002	Kinh		136	264	10,5	Bỏ thi	7,35		7,35	
21	Nông Thị Thanh Nga		26/9/1995	Tày	DTTS	137	265	12	49,5	23,25	5	28,25	
c	Vị trí việc làm tuyển dụng: Kế toán viên												
22	Trịnh Thị Thu Hằng		30/9/2000	Nùng	DTTS	251	266	3	50	17,1	5	22,10	
23	Trần Thu Hà		12/4/1999	Tày	DTTS	252	267	17,5	54,5	28,6	5	33,60	
24	Lương Thị Trang Nhung		23/02/2000	Kinh		253	268	7,5	72	26,85		26,85	
25	Phạm Lê Ngọc Linh		11/3/2001	Nùng	DTTS	254	269	56,5	73,5	61,6	5	66,60	Dự kiến trúng tuyển
26	Nguyễn Thị Chuyên		15/5/1999	Kinh		255	270	10	70,5	28,15		28,15	
27	Hoàng Mai Linh		02/7/2003	Tày	DTTS	256	271	3,5	Bỏ thi	2,45	5	7,45	
28	Hoàng Phương Thu		07/8/1991	Nùng	DTTS	257	272	13,5	50	24,45	5	29,45	

Tổng số 28 thí sinh./.